

Số: 13 /NQ-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
(V/v Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2021)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Quy định Quản lý đầu tư, Xây dựng và Mua sắm áp dụng nội bộ Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021

Xét Tờ trình số 373/TTr-MTĐT ngày 09/7/2021 của Tổng Giám đốc về việc xin ý kiến các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của Công ty năm 2021 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/6/2021;

Tổng hợp Phiếu lấy ý kiến ngày 09/7/2021 và ngày 20/7/2021 của các Thành viên Hội đồng quản trị,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2021, như sau:

1. Các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu chính	Kế hoạch 2021
1	Khối lượng rác thu gom (tấn)	416.644
2	Tổng doanh thu (1.000 đồng)	269.494.485
2.1	Giá trị đặt hàng và trúng thầu VSĐT (1.000 đồng)	131.920.498
2.2	Thu tiền thu gom rác thải (công ích và KD-DV) (1.000 đồng)	132.636.896

2.3	Doanh thu khác (1.000 đồng)	4.937.090
3	Tổng chi phí (1.000 đồng)	254.799.974
4	Lợi nhuận trước thuế (1.000 đồng)	14.694
5	Tỷ lệ chi cố tức (%)	≥8,5

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này./.)

2. Các nhiệm vụ trọng tâm:

- Tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư dự án xử lý CTNH tại bãi rác Khánh Sơn;
- Lập phương án đề xuất tiếp nhận và vận hành Dự án Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục tại bãi rác Khánh Sơn (kể cả học rác số 6);
- Đẩy nhanh về số lượng, phương thức thực hiện phương án thu giá dịch vụ không dùng tiền mặt, phấn đấu đạt 70% trong năm 2021;
- Tổ chức thực hiện có hiệu quả phương án cơ giới hóa hoạt động thu gom rác trên địa bàn quận Hải Châu làm cơ sở nhân rộng ra các Xí nghiệp môi trường;
- Chuẩn bị nhân lực, trang thiết bị, phương tiện, nguồn lực,... và hồ sơ năng lực phục vụ công tác đấu thầu dịch vụ vệ sinh môi trường đô thị tại các quận, huyện;
- Tập trung phục vụ tốt công tác phòng chống dịch Covid 19 theo chỉ đạo của UBND Thành phố và các Sở ban ngành có liên quan.

3. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, dự án đầu tư, mua sắm tài sản:

- Triển khai đầu tư xây dựng Dự án cải tạo, nâng cấp Khu xử lý chất thải nguy hại Khánh Sơn;
- Xây dựng một số hạng mục công trình phục vụ mở rộng sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh thương hiệu;
- Mua sắm công cụ, dụng cụ như: thùng rác, xe đẩy tay (số lượng, chủng loại theo phương án được HĐQT phê duyệt).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 26/4/2021 của Hội đồng quản trị.

Điều 3. Giao Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này theo đúng Điều lệ, các Quy chế của Công ty, yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban đơn vị trực thuộc:

1. Bám sát kế hoạch đã được phê duyệt và ảnh hưởng do dịch bệnh Covid 19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để xây dựng các phương án bảo đảm doanh thu, cũng như giải pháp tiết giảm chi phí tối đa không để phá vỡ các tiêu chí, nhất là quỹ lương của Công ty.

2. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong trường hợp để xảy ra các khoản chi vượt kinh phí của Nghị quyết này. Trong trường hợp doanh thu không đạt do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid

19 phải có phương án cắt giảm chi phí (*tỉ lệ chi phí giảm phải tương đương với tỉ lệ giảm doanh thu*).

3. Trưởng các phòng định kỳ phải gửi các Báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát các nội dung sau:

3.1. Báo cáo tháng: Hằng tháng vào ngày 05 đến trước ngày 10 đầu tháng

a) Phòng Kế toán Tài vụ:

- Báo cáo thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng;
- Bảng chi tiết và bảng tổng hợp công nợ phải thu, phải trả kể cả công nợ tạm ứng;

- Bảng tính thanh toán lương của Công ty và các đơn vị trực thuộc;

- Bảng tổng hợp xuất nhập tồn kho.

b) Phòng Tổ chức Hành chính:

- Báo cáo tình hình tăng giảm lao động; tình hình luân chuyển, bố trí lao động trong tháng.

- Bảng chi tiết thu đóng các khoản bảo hiểm trên lương.

c) Phòng Kinh doanh:

- Bảng tổng hợp tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải;

- Báo cáo tình hình tăng giảm hộ, đơn vị thu;

- Bảng chi tiết và bảng tổng hợp công nợ thu;

- Tình hình thực hiện phương án thu thu giá dịch vụ không dùng tiền mặt

- Bảng tổng hợp doanh thu thu trong tháng.

3.2. Báo cáo quý: Hàng quý từ ngày 20 đến trước ngày 25 của tháng đầu quý sau:

a) Phòng Kế toán Tài vụ:

- Báo cáo chi tiết doanh thu chi phí;

- Bảng cân đối kế toán;

- Bảng cân đối tài khoản;

- Bảng doanh thu và chi theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được HĐQT phê duyệt kèm theo Nghị quyết này;

- Thuyết minh báo cáo tài chính;

- Bảng tính thanh toán lương của Công ty và các đơn vị trực thuộc.

b) Phòng Kế hoạch Đầu tư:

- Bảng tổng hợp tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế của Công ty với các đơn vị để thực hiện các công việc của Công ty;

286
CÔNG TY
HÀNG
SƠN
CHI
ANG
ĐÀ

- Tiến độ thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Khu xử lý chất thải nguy hại Khánh Sơn;

- Bảng tổng hợp tình hình quản lý cấp phát công cụ, dụng cụ;

- Các đề xuất nghiệp vụ kinh tế phát sinh nằm ngoài kế hoạch thu chi tài chính thường xuyên hàng quý đã được phê duyệt.

c) Phòng Kỹ thuật:

- Bảng tổng hợp về tình hình sửa chữa phương tiện;

- Bảng tổng hợp về mua sắm, sử dụng xăng lốp, bình điện, nhiên liệu phụ.

d) Phòng Công nghệ Môi trường:

- Bảng tổng hợp về tình hình mua sắm, sử dụng: chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý môi trường, đất phủ.

4. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết này nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổng hợp đề xuất Hội đồng quản trị xem xét, phê duyệt trước khi thực hiện.

Điều 4. Các thành viên Hội đồng Quản trị; Ban Kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc; Trưởng các phòng ban trực thuộc Công ty và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Thanh Phúc

BẢNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐQT ngày 23/7/2021 của HĐQT Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020			Kế hoạch chi năm 2021			KH 2021/ TH2020	Chi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8) / (5)	(10)
A	TỔNG DOANH THU	221,176,689	40,468,344	261,645,033	233,857,589	35,636,896	269,494,485	103.00	
1	Đặt hàng và Trúng thầu VS đô thị	120,033,853	0	120,033,853	131,920,498	0	131,920,498	109.90	
2	Nhà nước cấp ngoài KH đặt hàng	3,545,586	0	3,545,586	2,909,091	0	2,909,091	82.05	
3	Thu tiền thu gom rác thải	95,552,074	40,468,344	136,020,418	97,000,000	35,636,896	132,636,896	97.51	
4	Thu khác	2,045,176	0	2,045,176	2,028,000	0	2,028,000	99.16	
B	TỔNG CHI PHÍ	217,511,856	30,280,243	247,792,099	227,608,859	27,191,115	254,799,974	102.83	
I	Chi phí trực tiếp sản xuất	204,073,620	30,158,857	234,232,477	212,847,081	27,059,057	239,906,138	102.42	
1	Nguyên, nhiên, vật liệu	25,415,453	8,273,157	33,688,610	33,747,068	6,711,274	40,458,342	120.10	
1.1	Nhiên liệu động lực	13,278,578	6,218,084	19,496,662	18,317,624	4,901,552	23,219,176	119.09	
1.2	Chi phí xử lý môi trường	6,900,155	2,004,380	8,904,535	10,014,187	1,765,080	11,779,268	132.28	
1.3	Bình điện	177,515	0	177,515	203,446	0	203,446	114.61	
1.4	Xăm lốp ô tô	1,965,013	3,740	1,968,753	2,136,285	3,294	2,139,579	108.68	
1.5	Nguyên vật liệu khác, vật liệu XD	11,645	14,120	25,765	12,799	12,434	25,233	97.93	
1.6	Thùng chứa rác, xe thô sơ	3,082,547	32,833	3,115,380	3,062,726	28,913	3,091,640	99.24	
2	Tiền lương, tiền công	98,376,336	4,440,328	102,816,665	99,326,336	4,440,328	103,766,665	100.92	

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020			Kế hoạch chi năm 2021			KH 2021/ TH2020	Chi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8) /(5)	(10)
3	Khấu hao tài sản cố định	12,250,442	737,700	12,988,141	13,274,073	649,627	13,923,700	107.20	
4	Kinh phí công đoàn	1,503,470	59,713	1,563,183	1,503,470	59,713	1,563,183	100.00	
5	Dịch vụ mua ngoài	28,414,103	6,599,736	35,013,839	26,683,675	5,993,296	32,676,971	93.33	
5.1	Sửa chữa phương tiện vận tải	13,923,673	158,792	14,082,465	13,165,974	139,834	13,305,808	94.48	
5.2	Sửa chữa TSCĐ khác	1,556,546	473,747	2,030,293	1,222,820	520,661	1,743,481	85.87	
5.3	Bảo hiểm ô tô	467,590	8,366	475,956	513,894	9,194	523,088	109.90	
5.4	Bảo hộ lao động	1,338,934	198,643	1,537,577	875,470	218,314	1,093,784	71.14	
5.5	Chi phí liên quan công tác thu	1,579,520	75,515	1,655,035	1,579,520	75,515	1,655,035	100.00	
5.6	Dụng cụ, công cụ cầm tay	2,207,175	189,781	2,396,956	2,207,175	189,781	2,396,956	100.00	
5.7	Điện, nước, điện thoại	927,006	58,276	985,282	834,306	52,449	886,754	90.00	
5.8	Thuê phương tiện phục vụ SX + XH hóa	6,413,660	5,436,616	11,850,275	6,284,517	4,787,547	11,072,064	93.43	
6	Chi phí bằng tiền khác	38,113,816	10,048,223	48,162,039	38,312,459	9,204,819	47,341,322	98.30	
6.1	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	2,736,863	76,222	2,813,085	2,736,863	76,222	2,813,085	100.00	
6.2	Chi ăn ca cho người lao động	7,020,090	211,800	7,231,890	7,020,090	211,800	7,231,890	100.00	
6.3	Bảo hiểm XH, y tế, thất nghiệp	16,226,903	642,158	16,869,061	16,346,903	642,158	16,989,061	100.71	
6.4	Trợ cấp thôi việc	859,474	0	859,474	859,474	0	859,474	100.00	
6.5	Chi phí khám sức khỏe	0	0	0	824,230		824,230		
6.6	Văn phòng phẩm	144,637	94,285	238,922	130,173	84,857	215,030	90.00	
6.7	Phí khám xe	35,870	2,532	38,402	39,422	2,783	42,205	109.90	

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020			Kế hoạch chi năm 2021			KH 2021/ TH2020	Chi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8) /(5)	(10)
6.8	Thông tin tuyên truyền	11,467	0	11,467	12,603	0	12,603	109.90	
6.9	Công tác phí	21,364	0	21,364	23,480	0	23,480	109.90	
6.10	Giao dịch đối ngoại	1,100,110	800,036	1,900,147	1,100,110	800,036	1,900,147	100.00	
6.11	Chi phí sản xuất chung	7,422,810	7,599,704	15,022,514	6,981,098	6,699,778	13,680,876	91.07	
6.12	Phí sử dụng đường bộ	319,037	16,699	335,736	350,630	18,353	368,983	109.90	
6.13	Chi phí sửa chữa xe thô sơ, thùng rác	1,353,083	30,562	1,383,645	1,053,972	33,589	1,087,561	78.60	
6.14	Chi phí thiết bị văn phòng	862,108	574,224	1,436,332	775,897	516,802	1,292,698	90.00	
II	Giá vốn hàng bán thùng rác	52,331	107,769	160,101	57,514	118,442	175,955	109.90	
III	Chi phí quản lý DN	12,882,630	13,617	12,896,247	12,623,152	13,617	12,636,768	97.99	
1	Nhiên liệu động lực	261,589	0	261,589	260,370	0	260,370	99.53	
2	Quỹ tiền lương	5,780,820	11,000	5,791,820	5,780,820	11,000	5,791,820	100.00	
3	Kinh phí công đoàn	82,722	0	82,722	90,914	0	90,914	109.90	
4	Chi ăn ca cho người lao động	249,360	0	249,360	256,841	0	256,841	103.00	
5	Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật	0	0	0	0	0	0	0.00	
6	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	889,265	0	889,265	915,943	0	915,943	103.00	
7	Bảo hiểm ô tô	0	0	0	0	0	0		
8	Sửa chữa TSCĐ	393,979	0	393,979	432,994	0	432,994	109.90	
9	Điện, nước, điện thoại	327,267	0	327,267	327,267	0	327,267	100.00	
10	Chi phí liên quan công tác thu	2,400	0	2,400	2,638	0	2,638		
11	Văn phòng phẩm	58,571	0	58,571	58,571	0	58,571	100.00	

2286
 STY
 HÂN
 LỚN
 THI
 ANG
 ĐA

STT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020			Kế hoạch chi năm 2021			KH 2021/ TH2020	Chi chú
		Công Ích	KD-DV	Cộng	Công Ích	KD-DV	Cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) +(4)	(6)	(7)	(8) = (6) +(7)	(9)=(8) /(5)	(10)
12	Phí khám xe	3,456	0	3,456	3,798	0	3,798	109.90	
13	Trợ cấp thôi việc	66,685	0	66,685	73,289	0	73,289	109.90	
14	Thông tin tuyên truyền	155,535	0	155,535	170,937	0	170,937	109.90	
15	Công tác phí	180,435	0	180,435	198,303	0	198,303	109.90	
16	Hội nghị phí, công tác thu	34,917	0	34,917	38,374	0	38,374	109.90	
17	Giao dịch đối ngoại	1,036,385	0	1,036,385	1,036,385	0	1,036,385	100.00	
18	Chi phí khác	1,614,865	2,617	1,617,481	1,614,865	2,617	1,617,481	100.00	
19	Phí sử dụng đường bộ	10,897	0	10,897	11,976	0	11,976	109.90	
20	Dịch vụ mua ngoài khác	110,164	0	110,164	110,164	0	110,164	100.00	
21	Chi phí thiết bị văn phòng	454,616	0	454,616	570,000	0	570,000	125.38	
22	Thuế phí, lệ phí, thuê đất	1,168,703	0	1,168,703	668,703	0	668,703	57.22	
IV	Chi phí khác	503,275	0	503,275	2,081,113	0	2,081,113	413.51	
C	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3,664,833	10,188,101	13,852,934	6,248,730	8,445,781	14,694,511	106.08	
D	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP			<i>1,664,211</i>			<i>1,763,341</i>		
E	LỢI NHUẬN SAU THUẾ			12,188,722			12,931,170		